

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **09/2020/DSST**
Ngày: 23/3/2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Quang Liêu;

2/ Ông Nguyễn Mạnh Dũng;

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
tham gia phiên tòa:*** Ông An Bắc Lùng – Kiểm sát viên

Trong các ngày 20 đến ngày 23 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 206/2019/TLST – DS ngày 05 tháng 9 năm 2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST – DS ngày 17 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Đức T, sinh năm: 1965

Bà Lê Thị Ng, sinh năm: 1974

Cùng cư trú tại: Thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền: Ngô Quốc Ch, sinh năm: 1973

HKTT: Tổ 12, khu phố Ph, p. A, thị xã B, tỉnh Bình Phước

Cư trú tại: Số nhà 420, quốc lộ 14, kp Ph, Tp. Đ, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: Anh Trần Kim G, sinh năm: 1985

Chị Huỳnh Thị Cẩm Nh, sinh năm: 1987

Cùng cư trú tại: Thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền: Ninh Thị Nguyên H, sinh năm: 1987

Cư trú tại: Khu Đ, TT.Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

(Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/8/2019 của nguyên đơn ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng và trong quá trình xét xử đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Ngô Quốc Ch trình bày: Vợ chồng ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng và vợ chồng anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh là hàng xóm quen biết nhau nhiều năm. Do cần vốn để đầu tư sửa chữa quán Karaoke nên ngày 8/6/2018 vợ chồng anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh có vay của ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng số tiền 900.000.000đ. Thời hạn trả 01 năm. Khi vay anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh không thể chấp tài sản gì. Việc vay tiền có làm giấy tờ vay tiền, anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh có ký nhận. Khi vay tiền các bên thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 2%/ tháng. Từ ngày vay cho đến nay anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh không trả tiền gốc và tiền lãi. Nay đã quá thời hạn trả nợ ông Lê Đức T và Lê Thị Ng khởi kiện yêu cầu anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh trả số tiền vay 900.000.000đ, tiền lãi tính từ ngày vay cho đến nay theo lãi suất 1,125%/ tháng và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả xong nợ.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Ngô Quốc Ch thay đổi yêu cầu trả tiền lãi, cụ thể: Yêu cầu anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh trả tiền lãi trong hạn (tính từ ngày 8/6/2018 đến ngày 8/6/2019) với lãi suất 10%/ năm là 90.000.000đ, lãi quá hạn tính từ ngày 9/6/2019 đến ngày xét xử (ngày 20/3/2020) là 115.912.500đ.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Ninh Thị Nguyên H trình bày: Vào năm 2018 anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh có vay tiền của ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng. Tổng số tiền anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh vay là 500.000.000đ, vay làm 3 lần. Một lần vay 100.000.000đ, thỏa thuận lãi 6.000.000đ/tháng, không nhớ thời hạn trả. Lần hai vay 100.000.000đ, thỏa thuận lãi 4.000.000đ/tháng, không nhớ thời hạn trả. Hai lần vay này viết chung thành giấy vay số tiền 200.000.000đ. Lần ba vay 300.000.000đ, lãi suất 2.200.000đ/tháng/100.000.000đ, không nhớ thời hạn trả. việc vay tiền lần 3 anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh có thể chấp 01 giấy CNQSDĐ. Ba khoản vay nói trên anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh đã trả lãi đến tháng 12 năm 2018, tiền gốc thì chưa trả. Sau đó anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh có thỏa thuận với ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng chuyển nhượng diện tích đất mà vợ chồng anh chị đang thế chấp khi vay số tiền 300.000.000đ để khấu trừ khoản vay 500.000.000đ. Việc thỏa thuận này không làm giấy tờ. Sau này anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh có đưa cho ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng số tiền 530.000.000đ (trong đó 30.000.000đ là tiền lãi) nhưng ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng không đồng ý. Đối với lời khai của ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng về việc vay số tiền 900.000.000đ anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh không thừa nhận. Anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh không có vay số tiền 900.000.000đ, cũng không có chốt số tiền vay thành số tiền 900.000.000đ. Anh Trần Kim G chị

Huỳnh Thị Cẩm Nh không thừa nhận chữ ký, chữ viết của anh chị trong giấy vay tiền lập ngày 8/6/2018. Anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, HĐXX thực hiện đúng các quy định về tố tụng.

Ý kiến về giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh phải trả cho ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng số tiền gốc là 900.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét: Ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng khởi kiện anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh yêu cầu trả số tiền vay và tiền lãi. Ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng cung cấp giấy vay tiền để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh hiện đang cư trú tại thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định thẩm quyền giải quyết vụ án nói trên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

[2] Xét giao dịch giữa vợ chồng ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng và vợ chồng anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh được xác lập ngày 8/6/2018. Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 nên Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Trong giấy vay tiền lập ngày 8/6/2018 ghi nhận *“hạn đến ngày 8/6/2019 bên B phải thanh toán đủ số tiền mặt mà bên B đã ký giấy mượn tiền”*. Như vậy, thời hạn anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh phải trả tiền vay cho ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng chậm nhất là ngày 08/6/2019. Thời gian ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng nộp đơn khởi kiện là ngày 29/8/2019. Tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”*. Do đó, yêu cầu trả tiền gốc và tiền lãi của ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng vẫn trong thời hiệu khởi kiện.

[4] Xét nội dung khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng yêu cầu anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh trả số tiền vay 900.000.000đ: Ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng khai nhận ông bà có cho anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị

Cầm Nh vay số tiền là 900.000.000đ, thời hạn trả 01 năm. Việc vay tiền có làm giấy vay tiền lập ngày 8/6/2018, các bên có ký nhận. Anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh không thừa nhận việc vay tiền này và không thừa nhận chữ ký, chữ viết dưới mục người vay tiền trong giấy vay tiền lập ngày 8/6/2018. Tại kết luận giám định số 5049/C09B lập ngày 20/11/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại TP. Hồ Chí Minh – Bộ Công an kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Huỳnh Thị Cẩm Nh dưới mục “người vay tiền” trên tài liệu cần giám định: “giấy vay tiền VNĐ” đề ngày 8 tháng 6 năm 2018 so với chữ ký, chữ viết đúng tên Huỳnh Thị Cẩm Nh trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M4, M5, M6, từ M8 đến M12, M14, M16 là do cùng một người ký và viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Kim G dưới mục “những người có trách nhiệm cùng trả nợ” trên tài liệu cần giám định: “giấy vay tiền VNĐ” đề ngày 8 tháng 6 năm 2018 so với chữ ký, chữ viết đúng tên Huỳnh Thị Cẩm Nh trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M3, M4, M5, M6, M7, M13, M15, M16 là do cùng một người ký và viết ra. Tại phiên tòa, bị đơn thừa nhận không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về việc chữ ký, chữ viết của bị đơn trong giấy vay tiền VNĐ lập ngày 8/6/2018 là giả mạo. Như vậy, có đủ cơ sở xác định việc anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh vay số tiền 900.000.000đ của ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng là có thật.

Trong giấy vay tiền VNĐ lập ngày 8/6/2018 ghi nhận *“hẹn đến ngày 8/6/2019 bên B phải thanh toán đủ số tiền mặt mà bên B đã ký giấy mượn tiền”*. Như vậy, thời hạn anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh phải trả tiền vay cho ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng chậm nhất là ngày 08/6/2019. Khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”*. Như vậy, bên vay tài sản vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng về việc yêu cầu trả số tiền vay 900.000.000đ là có cơ sở, cần buộc anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh chịu trách nhiệm liên đới trả nợ.

[5] Đối với yêu cầu trả tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn là 205.912.500đ: Ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng khai nhận khi vay tiền các bên thỏa thuận lãi suất 2%/ tháng. Anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh không thừa nhận khoản vay này nên không chấp nhận trả tiền lãi. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Ngô Quốc Ch khai nhận, ngoài số tiền vay 900.000.000đ thì ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng còn cho anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh vay hai khoản vay (là khoản vay 300.000.000đ vào ngày 24/11/2018 và khoản vay 200.000.000đ vào ngày 12/10/2018), hai khoản vay này đều thỏa thuận tiền lãi bằng miệng và anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh thừa nhận việc này. Do đó, số tiền vay 900.000.000đ cũng được các bên thỏa thuận lãi. Xét, tại giấy vay tiền lập ngày 24/11/2018 và giấy vay tiền lập ngày 12/10/2018 đều có ghi nhận *“lãi trả hàng tháng”*. Tuy nhiên, giấy vay tiền VNĐ lập ngày 8/6/2018 thì chỉ ghi nhận thời hạn trả, không có ghi nhận lãi suất. Phía nguyên đơn cũng thừa nhận không có người làm chứng chứng kiến việc thỏa thuận tiền lãi. Do đó, xác định việc vay tiền giữa ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng với anh Trần Kim G chị Huỳnh

Thị Cẩm Nh là hợp đồng vay có thời hạn và vay không có lãi. Tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”*. Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”*.

Như vậy, yêu cầu của ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng về việc yêu cầu anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh trả tiền lãi có căn cứ chấp nhận một phần. Cụ thể, anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh phải liên đới trả tiền lãi cho ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng tính từ ngày 09/6/2019 đến ngày 23/3/2020 (ngày xét xử) là 09 tháng 15 ngày x 0,83%/ tháng x 900.000.000đ = 70.965.000đ.

Đối với số tiền lãi ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng yêu cầu anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh trả còn lại là 205.912.500đ - 70.965.000đ = 134.947.500đ Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Về chi phí trưng cầu giám định: Tại khoản 1 Điều 161 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Người yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định phải chịu chi phí giám định, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người đó là không có căn cứ”*. Do kết quả yêu cầu trưng cầu giám định chứng minh yêu cầu của bị đơn không có căn cứ nên bị đơn anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh phải chịu chi phí giám định là 4.800.000đ (đã nộp xong).

[7] Về án phí: Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016 quy định: *“Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận”*. Do đó, bị đơn anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 41.128.950đ.

Nguyên đơn Lê Đức T bà Lê Thị Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 6.747.375đ.

[8] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 161, khoản 2 Điều 244, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Buộc bị đơn anh Trần Kim G và chị Huỳnh Thị Cẩm Nh liên đới trả cho nguyên đơn nguyên đơn ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng số tiền gốc là 900.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày xét xử (ngày 23/3/2020) là 70.965.000đ. Tổng cộng số tiền là 970.965.000đ.

2/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Đức T bà Lê Thị Ng về yêu cầu trả tiền lãi tương đương với số tiền là 134.947.500đ

3/ Về chi phí tố tụng: Buộc bị đơn anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh phải chịu chi phí giám định là 4.800.000đ (đã nộp xong).

4/ Về án phí: Buộc bị đơn anh Trần Kim G chị Huỳnh Thị Cẩm Nh phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 41.128.950đ

Buộc nguyên đơn Lê Đức T bà Lê Thị Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 6.747.375đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông bà đã nộp trước là 21.778.000đ theo biên lai thu tiền số 0009685 ngày 05 tháng 9 năm 2019. Chi cục Thi hành án huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho nguyên đơn Lê Đức T bà Lê Thị Ng số tiền tạm ứng án phí còn lại là 15.030.625đ theo biên lai thu tiền số 0009786 ngày 04 tháng 11 năm 2019.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5/ Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 23-3-2020). Đương sự vắng mặt khi tuyên án thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND t. Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Đương sự;
- Lưu HS – DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Phương Hạnh